

Họ và Tên: _____

Ngày _____

Ngữ vựng (Vocabulary)

AM	ĂM	ÂM
làm bộ - to pretend	cái cằm - the chin	ngâm - to soak
tham lam - greedy	thăm - to visit	chậm - slow
Nam - South	cắm trại - to camp	cầm-to hold
bị cảm - to have a cold, sick	chăm chỉ- hard working	cấm - to prohibit , to forbid , do not allow
tám trăm - eight hundred	đi tắm - to take a shower	nấm -mushroom
làm ơn - please	nằm - to lie down	ấm - warm
cám ơn - to thank	thứ Năm - Thursday	câm - mute
làm bài - to do homework or class work	nhắm mắt - to close eyes	
đi làm - go to work	năm trăm - five hundred	
cảm thấy - to feel		

I. Em khoanh tròn từ cho hợp nghĩa và dịch sang tiếng Anh. Circle the correct choice of words and traslate.

1. Ba (cắm, cầm) chị Hoa đi chơi trễ. (to go out late)

2. Mẹ (đi thăm, đi tắm) Ông Bà nội ở Seatle.

3. Chị (làm ơn, làm ơn) lấy cho em cái muỗng. (spoon)

4. Ông già (đi chậm , đi nhanh) vì ông sợ té.

5. Anh Nam học (chăm chỉ, chằm chĩ).

6. Em thích ăn (nắm, nắm) và đậu. (beans)

7. Bà ấy (tham lam, thâm lâm) lấy 3 trái táo và 5 trái cam.

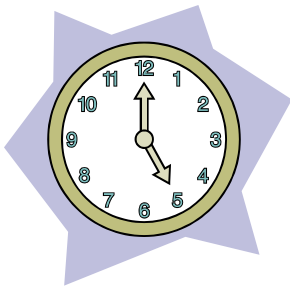
8. Mùa hè này gia đình em sẽ đi (cắm trại, cắm trại) ở Newport beach. (summer)

9. Ba lái xe (chăm, chậm) vì trời mưa. (to drive)

10. Mẹ em(cầm, cầm) chìa khóa trong tay. (key)

I I. Ai - (WHO - WHOM - WHOSE)

- Bà đó là ai? Who is that woman?
- Bà đó là mẹ của em. That woman is my mom.
- Mẹ la ai? Whom does mom yell at?
- Mẹ la chị Tâm. Mom yell at sister Tâm.
- Cái này của ai? Whose is this?
- Cái đó của em. That is mine.



năm giờ - five o'clock

làm bài - to do homework

cầm - to hold